



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Báo cáo tài chính riêng

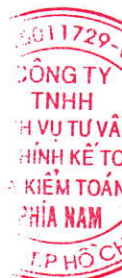
*Cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022
đã được kiểm toán*

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN MINH HẢI

Km 2231 QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	09 - 09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2022 cho đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT, ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông:	Trần Thiện Hải	Chủ tịch
Ông:	Nguyễn Thanh Nhân	Thành viên
Ông:	Quách Dũng Hòa	Thành viên
Ông:	Nguyễn Ngọc Tài	Thành viên
Bà:	Lê Thị Bích Thủy	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông:	Nguyễn Thanh Nhân	Tổng Giám đốc
Ông:	Quách Dũng Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Nguyễn Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông :	Giảng Thanh Thảo	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông:	Phạm Chí Thành	Trưởng ban
Ông:	Lê Công Chánh	Ủy viên
Bà:	Nguyễn Diệu Linh	Ủy viên

Đại diện theo pháp luật:

Ông: Trần Thiện Hải

Kế toán trưởng:

Ông: Nguyễn Quang Tám

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính 2022 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng này.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Tp. Bạc Liêu, ngày 10 tháng 02 năm 2023

**Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc**



NGUYỄN THANH NHÀN



Số ~~132~~/BCKT/TC/2023/AASCS**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
của Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải được lập ngày 10 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

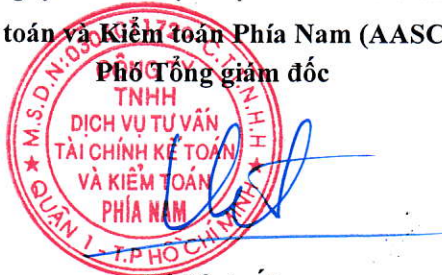
Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 3 năm 2023

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Phó Tổng giám đốc



Lê Đình Ái

Kiểm toán viên



Lê Văn Tân

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		261.058.264.840	319.621.078.055
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	6.864.391.867	61.846.748.450
111	1. Tiền		6.864.391.867	36.086.748.450
112	2. Các khoản tương đương tiền			25.760.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		25.760.000.000	
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.02	25.760.000.000	
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		53.373.843.237	109.088.176.772
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	41.766.692.724	95.830.249.830
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.758.371.366	7.098.547.348
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn			
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	3.508.099.497	6.818.699.944
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(659.320.350)	(659.320.350)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	173.485.163.994	146.133.283.515
141	1. Hàng tồn kho		173.485.163.994	150.270.847.131
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			(4.137.563.616)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.574.865.742	2.552.869.318
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.08	190.644.191	135.726.891
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.115.943.212	2.018.279.914
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.13	268.278.339	398.862.513
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		125.003.449.363	134.149.477.421
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		23.715.845.798	22.736.444.815
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	23.715.845.798	22.736.444.815
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
220	II. Tài sản cố định		81.683.670.498	88.791.197.790
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.09	78.402.849.498	85.321.376.790
222	- Nguyên giá		269.084.232.444	261.117.983.295
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(190.681.382.946)	(175.796.606.505)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	3.280.821.000	3.469.821.000
228	- Nguyên giá		3.644.999.000	3.644.999.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(364.178.000)	(175.178.000)
230	III. Bất động sản đầu tư			
231	- Nguyên giá			
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.07		2.051.879.024
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			2.051.879.024
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.02	2.450.000.000	2.450.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.100.000.000	2.100.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		50.000.000	50.000.000
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		300.000.000	300.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.153.933.067	18.119.955.792
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.08	17.153.933.067	18.119.955.792
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		386.061.714.203	453.770.555.476

0117
CÔNG
TNH
H VU T
HINH K
KIEM
PHIA N
T.P.H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		179.526.594.783	247.989.748.915
310	I. Nợ ngắn hạn		179.526.594.783	247.989.748.915
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	951.527.260	3.101.894.865
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.623.590.200	6.873.981.450
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	16.201.271	22.233.838
314	4. Phải trả người lao động		4.169.088.682	9.908.221.368
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.14	124.266.026	40.065.886
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.15	4.352.043.738	5.305.345.358
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.11	167.779.838.549	219.559.128.000
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		510.039.057	3.178.878.150
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn			
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác			
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn			
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	V.16	206.535.119.420	205.780.806.561
410	I. Vốn chủ sở hữu		206.535.119.420	205.780.806.561
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		80.999.510.000	80.999.510.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		80.999.510.000	80.999.510.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		73.858.230.000	73.858.230.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)		(9.643.080.000)	(9.643.080.000)
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		23.763.896.119	23.763.896.119
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		37.556.563.301	36.802.250.442
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		36.086.805.229	33.154.814.908
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.469.758.072	3.647.435.534
422	12. Nguồn vốn đầu tư XDCB			
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		386.061.714.203	453.770.555.476

Tp. Bạc Liêu, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

HUỲNH HOÀI ÂN

NGUYỄN QUANG TÂM



NGUYỄN THANH NHÀN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.01	941.308.167.966	1.019.420.223.513
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.02	27.478.018.086	2.026.147.500
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		913.830.149.880	1.017.394.076.013
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.03	830.908.726.957	948.194.273.163
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.921.422.923	69.199.802.850
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.04	10.043.020.487	5.968.060.686
22	7. Chi phí tài chính	VI.05	9.426.709.261	3.564.676.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.093.225.057	3.563.645.361
24	8. Chi phí bán hàng	VI.06	66.272.645.127	58.399.720.597
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.06	17.154.649.522	9.654.100.189
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		110.439.500	3.549.366.374
31	11. Thu nhập khác	VI.07	1.724.091.555	582.936.814
32	12. Chi phí khác	VI.08	66.869.839	87.414.980
40	13. Lợi nhuận khác		1.657.221.716	495.521.834
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.767.661.216	4.044.888.208
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.10	129.903.144	299.582.164
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại			
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		1.637.758.072	3.745.306.044

Tp. Bạc Liêu, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

HUỲNH HOÀI ÂN

NGUYỄN QUANG TÂM



NGUYỄN THANH NHÀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		957.076.195.384	1.064.413.527.021
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(847.309.879.923)	(909.053.703.387)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(68.295.042.809)	(82.096.002.823)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(8.898.441.059)	(3.585.851.803)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		11.158.939.386	50.557.407.194
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(29.385.740.731)	(113.965.947.732)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		14.346.030.248	6.269.428.470
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.220.949.698)	(903.280.261)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác			
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		(25.760.000.000)	
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác			
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.761.842.243	1.153.288.007
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(23.219.107.455)	250.007.746
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền thu từ đi vay		650.501.941.439	941.847.034.540
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(695.375.943.242)	(935.975.746.480)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			(6.678.229.350)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(44.874.001.803)	(806.941.290)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(53.747.079.010)	5.712.494.926
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		61.846.748.450	52.163.965.411
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại		(1.235.277.573)	3.970.288.113
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		6.864.391.867	61.846.748.450

Tp. Bạc Liêu, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

HUỖNH HOÀI AN

NGUYỄN QUANG TÁM

NGUYỄN THANH NHÀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Sản Minh Hải là một doanh nghiệp cổ phần được thành lập ngày 14 tháng 01 năm 2002. Giấy phép đăng ký kinh doanh số 6000040003 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 28 tháng 03 năm 2002 và giấy phép bổ sung số 6000040003 cấp ngày 20 tháng 10 năm 2005; Giấy phép bổ sung số 6000040003 cấp ngày 29 tháng 03 năm 2007; Giấy phép bổ sung số 1900264511 cấp ngày 04 tháng 12 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 26 tháng 02 năm 2016.

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2022 là: **80.999.510.000 VND**

Trụ sở chính của Công ty tại: Km 2231 QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tổ chức nuôi trồng, khai thác, thu mua, sản xuất và chế biến các mặt hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản trong và ngoài nước

3. Ngành nghề kinh doanh

- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và bán nội địa hàng thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa vật tư công nghệ thực phẩm phục vụ sản xuất kinh doanh trong ngành.
- Khai thác thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản
- Dịch vụ bảo trì, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị cơ điện lạnh.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng: Không có

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con bao gồm: 01 Công ty

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết
+ CTY TNHH SEA MH SOLAR	Số 455, đường 23/8, Trà Kha, P8, TP. Bạc Liêu	70%	70%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Xí nghiệp F69 Trà Kha	Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Xí nghiệp F78	Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu
Xí nghiệp Láng Trâm	Km 2231QL1A, Tân Phong, Giá Rai, Bạc Liêu
Văn phòng đại diện	16 Phan Đình Phùng, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Fam nuôi tôm Vĩnh châu	Ấp Nô Puôl, xã Vĩnh Tân, TX Vĩnh châu, tỉnh Sóc Trăng

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

III . CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 . Chế độ kế toán:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2 . Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

a. Tỷ giá đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): Là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa doanh nghiệp và ngân hàng thương mại;

Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì doanh nghiệp ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

+ Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

b. Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên giao dịch công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng và số chênh lệch còn lại sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ. Doanh nghiệp không được chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức trên lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế và bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng;

- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

+ Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại ngoại tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng. Trường hợp doanh nghiệp có nhiều khoản phải thu và giao dịch tại nhiều ngân hàng thì được chủ động lựa chọn tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

- **Lập dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phát sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- **Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ), thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 09 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 07 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	04 - 06 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	4 năm

Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính riêng theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả:

Bao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ, tỷ giá ghi nhận là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Khi lập Báo cáo tài chính riêng, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng;
- + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản Công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Nguyên tắc thuế TNDN hiện hành công ty áp dụng:

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành (Theo thông tư 78/2014/TT-BTC, ngày 18/06/2014, hướng dẫn nghị định số 128/2013/NĐ-CP, ngày 26/12/2013, Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015).

- Thu nhập của sản phẩm, hàng hóa chế biến từ nông sản, thủy sản được ưu đãi thuế tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn

- Tỷ lệ giá trị nguyên vật liệu là nông sản, thủy sản trên chi phí sản xuất hàng hóa, sản phẩm (giá thành sản xuất hàng hóa, sản phẩm) từ 30% trở lên.

- Thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng trong năm:

+ Thu nhập doanh nghiệp của dự án đầu tư tại Nhà máy chế biến thủy sản F69 và nhà máy chế biến thủy sản F68 địa bàn khó khăn được hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 10%

+ Thu nhập doanh nghiệp của dự án đầu tư tại Nhà máy chế biến thủy sản F73 và dự án nuôi tôm Công ty tại địa bàn đặc biệt khó khăn được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;

- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Công cụ tài chính

a. Tài sản tài chính

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Công cụ tài chính

b. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	442.153.106	329.961.322
- VND	205.712.106	101.297.322
- Ngoại tệ	236.441.000	228.664.000
Tiền gửi không kỳ hạn	6.422.238.761	35.756.787.128
- Tiền gửi (VND)	521.229.346	600.939.140
- Tiền gửi (USD)	5.901.009.415	35.143.708.661
- Tiền gửi (EUR)		12.139.327
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền		25.760.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng		25.760.000.000
Cộng	6.864.391.867	61.846.748.450

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

02. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

b1) Ngắn hạn

- Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam- CN Bạc Liêu

b2) Dài hạn

- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Trái phiếu

Cộng

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)

Đầu tư vào công ty con

+ CTY TNHH SEA MINH HẢI SOLAR (**)

Đầu tư vào đơn vị khác

+ Công ty CP Bao Bì Sài Gòn

Cộng

Ghi chú:

(*) Do Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, nên giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty này chưa thể xác định được để trình bày trên Báo cáo tài chính riêng theo quy định của Thông tư 200/TT-BTC.

(**) Vào ngày 14/09/2020 Công ty đã hoàn tất thủ tục thành lập Công ty con 70% vốn sở hữu của Công ty mẹ là Công ty TNHH SEA MH SOLAR theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 1900666612 do Sở kế hoạch đầu tư Bạc Liêu cấp ngày 14 tháng 9 năm 2020 để thực hiện đầu tư dự án điện mặt trời áp mái tại vùng nuôi của Công ty.

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	25.760.000.000	25.760.000.000		
	25.760.000.000	25.760.000.000		
	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
	300.000.000	300.000.000	300.000.000	300.000.000
Cộng	26.060.000.000	26.060.000.000	300.000.000	300.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	Giá hợp lý
	2.100.000.000		2.100.000.000	
	2.100.000.000		2.100.000.000	
	50.000.000		50.000.000	
	50.000.000		50.000.000	
Cộng	2.150.000.000		2.150.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

03 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

a) Ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Mazzetta Company,Llc.,	12.981.664.350	30.804.742.440
+ Chicken of the sea prozen foods	4.482.429.750	35.434.860.160
+ Beaver street fisheries INC	21.696.768.000	
+ Đối tượng khác	2.605.830.624	29.590.647.230

b) Dài hạn

Cộng

41.766.692.724	95.830.249.830
-----------------------	-----------------------

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: không có

04 . PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	3.508.099.497		6.818.699.944	
Tạm ứng	155.987.155		194.112.155	
Phải thu người lao động	527.661.140		5.100.156.229	
Phải thu khác	2.824.451.202		1.524.431.560	
b) Dài hạn	23.715.845.798		22.736.444.815	
Ký cược, ký quỹ (*)	23.715.845.798		22.736.444.815	
Cộng	27.223.945.295		29.555.144.759	

Ghi chú (*): Đây là khoản tiền ký quỹ phát hành bảo lãnh (American Alternative Insurance - 24/12/2018 đến 21/01/2021) tại Ngân hàng VCB - CN Bạc Liêu. Và tiền giữ hộ tiền đổi séc Mỹ sau 3 năm mới được rút.

05 . NỢ XẤU

1. Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thành toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Phải thu khách hàng	659.320.350		659.320.350	
+ Công ty TNHH Tấn Phát Cà Mau	519.105.011		519.105.011	
+ Công ty TNHH Tâm Quý	140.215.339		140.215.339	
Cộng	659.320.350		659.320.350	

2. Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

06 . HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	6.137.632.785		10.045.488.831	
- Công cụ, dụng cụ	625.978.626		617.412.985	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (N.tôm)	18.504.201.393		2.435.868.768	
- Thành phẩm	148.217.351.190		137.172.076.547	(4.137.563.616)
- Hàng hóa				
Cộng	173.485.163.994		150.270.847.131	(4.137.563.616)

Ghi chú:

- Giá trị dự phòng hàng tồn kho hoàn nhập trong năm do công ty đã tiêu thụ trong năm:

Hàng tồn kho	Đơn vị tính	Số lượng	Giá vốn sổ sách đã bán	Dự phòng hoàn nhập
+ Tôm thành phẩm	Kg	21.521,41	5.134.850.975	4.137.563.616

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 173.485.163.994 VNĐ

07 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

- a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn
b) Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản		2.051.879.024
+ Nhà tôm Vĩnh châu		2.051.879.024
Cộng		2.051.879.024

08 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	190.644.191	135.726.891
Các khoản khác	190.644.191	135.726.891
b) Dài hạn	17.153.933.067	18.119.955.792
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	703.402.686	251.845.564
Các khoản khác	2.079.881.691	4.584.804.096
Quyền sử dụng đất nuôi tôm	11.395.430.200	11.395.430.200
Công cụ, thiết bị nuôi tôm	2.975.218.490	1.887.875.932
	17.344.577.258	18.255.682.683

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

09. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	94.149.284.093	154.663.583.127	9.567.237.358	2.737.878.717		261.117.983.295
2. Số tăng trong năm	3.821.879.422	4.144.369.727				7.966.249.149
- Mua trong năm		4.144.369.727				4.144.369.727
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.821.879.422					3.821.879.422
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	97.971.163.515	158.807.952.854	9.567.237.358	2.737.878.717		269.084.232.444
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	46.018.847.804	117.855.678.240	9.340.833.993	2.581.246.468		175.796.606.505
2. Khấu hao trong năm	5.971.391.529	8.685.488.424	166.875.216	61.021.272		14.884.776.441
- Khấu hao trong năm	5.971.391.529	8.685.488.424	166.875.216	61.021.272		14.884.776.441
- Tặng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	51.990.239.333	126.541.166.664	9.507.709.209	2.642.267.740		190.681.382.946
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	48.130.436.289	36.807.904.887	226.403.365	156.632.249		85.321.376.790
2. Tại ngày cuối năm	45.980.924.182	32.266.786.190	59.528.149	95.610.977		78.402.849.498

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 43.886.100.000 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 191.045.560.946 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	2.622.071.000	962.928.000	60.000.000	3.644.999.000
2. Số tăng trong năm				
- Mua trong năm				
- Tạo ra từ nội bộ DN				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm	2.622.071.000	962.928.000	60.000.000	3.644.999.000
II: Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm		160.178.000	15.000.000	175.178.000
2. Khấu hao trong năm		174.000.000	15.000.000	189.000.000
- Khấu hao trong năm		174.000.000	15.000.000	189.000.000
- Tăng khác				
3. Giảm trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số dư cuối năm		334.178.000	30.000.000	364.178.000
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.622.071.000	802.750.000	45.000.000	3.469.821.000
2. Tại ngày cuối năm	2.622.071.000	628.750.000	30.000.000	3.280.821.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng: 92.928.000 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	167.779.838.549	167.779.838.549	650.501.941.439	702.281.230.890	219.559.128.000	219.559.128.000
Vay ngắn hạn - VND	77.944.077.029	77.944.077.029	137.948.511.071	60.004.434.042		
- Ngân hàng Ngoại thương - Bạc Liêu	69.346.664.899	69.346.664.899	129.351.098.941	60.004.434.042		
- Ngân hàng Công Thương - Bạc Liêu	8.597.412.130	8.597.412.130	8.597.412.130			
Vay ngắn hạn - USD	89.835.761.520	89.835.761.520	512.553.430.368	642.276.796.848	219.559.128.000	219.559.128.000
- Ngân hàng Ngoại Thương - Bạc Liêu	83.964.903.120	83.964.903.120	407.103.683.668	499.631.948.548	176.493.168.000	176.493.168.000
- Ngân hàng Công Thương - Bạc Liêu	5.870.858.400	5.870.858.400	105.449.746.700	142.644.848.300	43.065.960.000	43.065.960.000
b) Vay dài hạn						
Cộng	167.779.838.549	167.779.838.549	650.501.941.439	702.281.230.890	219.559.128.000	219.559.128.000

Ghi chú: Chi tiết các khoản vay tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

Bên cho vay	Hợp đồng/ Khế ước	Hạn mức/Số tiền vay	Phát sinh vay trong năm (USD)	Phát sinh vay trong năm (VND)	Thời hạn vay	Lãi suất
- Ngân hàng Ngoại Thương - Bạc Liêu	33.BB/HĐHM.BLI.21	239.000.000.000	17.394.744	129.351.098.941	6 tháng	Lãi suất tùy theo thời điểm giải ngân từ 2,6% - 4,9%...
- Ngân hàng Công Thương - Bạc Liêu	HĐCVHM/NHCT862	200.000.000.000	4.516.590	8.597.412.130	6 tháng	

Thông tin tài sản đảm bảo cho hợp đồng vay như sau : Thẻ chấp 1 phần TSCĐ, tín chấp hàng tồn kho, công nợ mua bán xuất khẩu.
Mục đích vay : Vay vốn lưu động SXKD.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Giá trị	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Ngán hạn	951.527.260	951.527.260	3.101.894.865	3.101.894.865
+ Phải trả cho các đối tượng khác	951.527.260	951.527.260	3.101.894.865	3.101.894.865
b) Dài hạn				
Cộng	951.527.260	951.527.260	3.101.894.865	3.101.894.865

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Công ty không có các khoản nợ quá hạn chưa thanh toán

d) Phải trả người bán là các bên liên quan: Xem thuyết minh VIII.3

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Phải nộp	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	129.903.144	129.903.144	129.903.144		
Thuế thu nhập cá nhân	20.179.678	437.576.170	442.650.897		15.104.951
Thuế khác (tài nguyên nước)	2.054.160	36.656.588	37.614.428		1.096.320
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		1.293.467.768	1.293.467.768		
Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác		6.000.000	6.000.000		
Cộng	22.233.838	1.903.603.670	1.909.636.237		16.201.271

Ghi chú (*): Số thuế TNDN phát sinh phải nộp trong năm đã được khấu trừ với số thuế TNDN công ty tạm nộp dư đầu năm.

b) Phải thu

Số đầu năm	Trong năm		Số cuối năm
	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	
Thuế GTGT (hoàn thuế GTGT)	7.136.280.391	7.136.280.391	268.278.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	398.862.513	130.584.174	268.278.339
Cộng	7.535.142.904	7.266.864.565	536.556.678

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	124.266.026	40.065.886
Trích trước chi phí lãi vay	124.266.026	40.065.886
Các khoản khác		
b) Dài hạn		
Cộng	124.266.026	40.065.886

15 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	4.352.043.738	5.305.345.358
Kinh phí công đoàn	815.245.988	1.658.527.169
Phải thu khác	563.968	659.931
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	340.000.000	340.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.693.088.310	1.739.258.310
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.503.145.472	1.566.899.948
b) Dài hạn		
Cộng	4.352.043.738	5.305.345.358

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán: Không có

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	80.999.510.000	73.858.230.000	(9.643.080.000)	21.971.526.955	44.312.264.236	211.498.451.191
Tăng vốn trong năm trước						
Lãi trong năm trước					3.745.306.044	3.745.306.044
Tặng do trích lập từ lợi nhuận				1.792.369.164	(1.792.369.164)	
Giảm vốn trong năm trước						
Lỗ trong năm trước						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(1.392.369.164)	(1.392.369.164)
Chia cổ tức					(7.532.711.000)	(7.532.711.000)
Thù lao hội đồng quản trị					(515.000.000)	(515.000.000)
Giảm khác					(22.870.510)	(22.870.510)
Số dư đầu năm nay	80.999.510.000	73.858.230.000	(9.643.080.000)	23.763.896.119	36.802.250.442	205.780.806.561
Tăng vốn trong năm nay						
Lãi trong năm nay					1.637.758.072	1.637.758.072
Tặng do trích từ lợi nhuận						
Tặng khác						
Trích quỹ từ lợi nhuận					(374.530.604)	(374.530.604)
Chia cổ tức					(488.862.331)	(488.862.331)
Thù lao hội đồng quản trị					(20.052.278)	(20.052.278)
Giảm khác						
Số dư cuối năm nay	80.999.510.000	73.858.230.000	(9.643.080.000)	23.763.896.119	37.556.563.301	206.535.119.420

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

16 . 2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	%	Số đầu năm	%
Vốn góp Nhà Nước	11.893.830.000	14,68%	11.893.830.000	14,68%
Vốn góp của các đối tượng khác	69.105.680.000	85,32%	69.105.680.000	85,32%
Cộng	80.999.510.000	100,00%	80.999.510.000	100,00%
16 . 3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
	Năm nay	Năm trước		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:				
- Vốn góp đầu năm	80.999.510.000	80.999.510.000		
- Vốn góp tăng trong năm				
- Vốn góp giảm trong năm				
- Vốn góp cuối năm	80.999.510.000	80.999.510.000		
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		7.532.711.000		
16 . 4. Cổ phiếu				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.099.951	8.099.951		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.099.951	8.099.951		
- Cổ phiếu phổ thông	8.099.951	8.099.951		
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu được mua lại	567.240	567.240		
- Cổ phiếu phổ thông	567.240	567.240		
- Cổ phiếu ưu đãi				
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.532.711	7.532.711		
- Cổ phiếu phổ thông	7.532.711	7.532.711		
- Cổ phiếu ưu đãi				
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu				
16 . 5. Các quỹ của công ty:				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Quỹ đầu tư phát triển	23.763.896.119	23.763.896.119		
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp				
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
16 . 6. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
Thù lao hội đồng quản trị	488.862.331	515.000.000		
16 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
a) Tài sản thuê ngoài:				
b) Tài sản nhận giữ hộ:				
c) Ngoại tệ các loại				
	Số cuối năm	Số đầu năm		
- Dollar Mỹ (USD)	262.193,38	1.563.273,72		
- Yên Nhật (JPY)				
- Đồng EURO (EUR)		477,40		
d) Vàng tiền tệ				
đ) Nợ khó đòi đã xử lý				
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

01. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	938.242.678.816	1.017.098.155.413
Doanh thu khác	3.065.489.150	2.322.068.100
Cộng	941.308.167.966	1.019.420.223.513

b) Doanh thu đối với các bên liên quan: Không có

02. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	27.478.018.086	2.026.147.500
Cộng	27.478.018.086	2.026.147.500

03. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	831.980.801.423	941.734.641.447
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (4.137.563.616)		
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		4.137.563.616
Giá vốn khác (*)	3.065.489.150	2.322.068.100
Cộng	830.908.726.957	948.194.273.163

Ghi chú (*): Giá vốn khác năm 2021 là giá vốn sản phẩm phụ thu hồi vỏ đầu tôm được trình bày và phân loại lại cho phù hợp với số liệu so sánh năm nay.

04. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.772.400.490	1.249.579.294
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.561.463.300	4.718.481.392
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.709.156.697	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	10.043.020.487	5.968.060.686

05. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	5.093.225.057	3.563.645.361
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.333.484.204	
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		1.031.015
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	9.426.709.261	3.564.676.376

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

06 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

06 . 1. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên, vật liệu		
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Chi phí khấu hao	886.452.066	517.825.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.795.315.264	57.145.536.529
Thuế, phí, lệ phí		
Các khoản chi phí bán hàng khác	590.877.797	736.358.716
Cộng	66.272.645.127	58.399.720.597

06 . 2. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nguyên, vật liệu	27.144.540	34.382.495
Chi phí đồ dùng văn phòng	883.888.341	811.521.887
Chi phí nhân viên	10.476.544.414	3.685.618.012
Chi phí khấu hao	324.850.716	194.350.716
Chi phí dịch vụ mua ngoài	722.208.442	501.321.698
Thuế, phí, lệ phí	1.551.540.782	1.176.203.931
Các khoản chi phí QLDN khác	3.168.472.287	3.250.701.450
Cộng	17.154.649.522	9.654.100.189

07 . THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		140.000.000
Thu về bồi thường		49.266.699
Thu tiền hỗ trợ cước tàu quốc tế	1.511.059.575	
Các khoản khác	213.031.980	393.670.115
Cộng	1.724.091.555	582.936.814

08 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt		
Các khoản khác	66.869.839	87.414.980
Cộng	66.869.839	87.414.980

09 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	794.973.435.457	953.129.346.607
Chi phí nhân công	58.184.072.504	79.479.494.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.468.452.314	9.071.582.040
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.892.905.996	20.396.531.765
Chi phí khác bằng tiền	265.636.599	511.703.264
Cộng	880.784.502.870	1.062.588.658.243

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (*)	129.903.144	299.582.164
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	129.903.144	299.582.164

Ghi chú (*): Chi tiết xác định thuế TNDN hiện hành trong năm

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1.767.661.216	4.044.888.208
+ Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	66.869.839	87.414.980
+ Lợi nhuận tính thuế TNDN	1.834.531.055	4.132.303.188
- Thu nhập được miễn thuế TNDN	535.499.615	1.136.481.553
- Thu nhập được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%	1.299.031.440	2.995.821.635
+ Thuế TNDN phải nộp	129.903.144	299.582.164
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	129.903.144	299.582.164

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong kỳ, Công ty không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng.

01 . Số tiền đi vay thực thu trong năm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	650.501.941.439	941.847.034.540
02 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:	Năm nay	Năm trước
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	695.375.943.242	935.975.746.480

VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có

02 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

03 Thông tin về các bên liên quan

a. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan:

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan bao gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

03 Thông tin về các bên liên quan (tiếp theo)

- Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân liên quan
- Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
Trần Thiện Hải	Chủ tịch HĐQT	894.339.863	886.000.000
Nguyễn Thanh Nhân	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	741.781.338	678.945.027
Quách Dũng Hòa	Thành viên HĐQT, P. Tổng Giám đốc	666.528.993	603.150.221
Nguyễn Ngọc Tài	Thành viên HĐQT	166.976.585	
Lê Thị Bích Thủy	Thành viên HĐQT	166.976.585	
Nguyễn Ngọc Hà	Phó Tổng Giám đốc	341.096.951	358.467.190
Nguyễn Quang Tâm	Kế toán trưởng	294.629.948	294.021.151

Tiền lương, thù lao Ban kiểm soát:

Phạm Chí Thành	Trưởng ban	100.185.951	
Lê Công Chánh	Ủy viên	385.977.213	
Nguyễn Diệu Linh	Ủy viên	83.488.293	

b. Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Tóm tắt hoạt động của Công ty con:

- Công ty con

Tên Công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Lợi nhuận sau thuế	Lợi nhuận chưa phân phối
+ Công ty TNHH SEA MH SOLAR	70%	70%	(160.032.098)	336.214.944

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm nay
+ Công ty TNHH SEA MH SOLAR	Công ty con Mua điện	742.644.702

Công nợ cuối năm chưa thanh toán với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung	Năm nay
+ Công ty TNHH SEA MH SOLAR	Công ty con Phải trả tiền mua điện	117.721.919

04 . Thông tin bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thoả mãn một trong các điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện 06 Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

05 . Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Giá trị	Dự phòng	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.864.391.867		6.864.391.867	61.846.748.450
Phải thu khách hàng	41.766.692.724	(659.320.350)	41.107.372.374	95.170.929.480
Trả trước cho người bán	8.758.371.366		8.758.371.366	7.098.547.348
Các khoản phải thu khác	27.223.945.295		27.223.945.295	29.555.144.759
Đầu tư tài chính ngắn hạn	25.760.000.000		25.760.000.000	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.450.000.000		2.450.000.000	2.450.000.000
Cộng	84.613.401.252	(659.320.350)	194.330.690.387	83.954.080.902
				193.671.370.037
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	951.527.260		951.527.260	3.101.894.865
Người mua trả tiền trước	1.623.590.200		1.623.590.200	6.873.981.450
Vay và nợ	167.779.838.549		167.779.838.549	219.559.128.000
Phải trả người lao động	4.169.088.682		4.169.088.682	9.908.221.368
Cổ phiếu chuyển đổi				
Các khoản phải trả khác	4.352.043.738		4.352.043.738	5.305.345.358
Cộng	178.876.088.429		178.876.088.429	244.748.571.041

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

05. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính (tiếp theo)

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán, người lao động, cổ phiếu chuyển đổi và các khoản phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phân ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

06. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	951.527.260			951.527.260
Người mua trả tiền trước	1.623.590.200			1.623.590.200
Vay và nợ	167.779.838.549			167.779.838.549
Chi phí phải trả	124.266.026			124.266.026
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.352.043.738			4.352.043.738
Cộng	174.831.265.773			174.831.265.773

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản đặt cọc và các khoản đầu tư tài chính.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

- Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Công ty như sau: Nguyên tệ USD

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	262.193,38	1.563.273,72
Phải thu khách hàng	1.739.767,50	4.179.511,00
Các khoản phải thu khác		
Phải trả cho người bán		
Vay và nợ thuê tài chính	(3.785.434)	(9.570.800)
Các khoản phải trả khác		
Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	(1.783.473)	(3.828.015)

Dưới đây là bảng phân tích các tác động có thể xảy ra đối với lợi nhuận thuần của Công ty sau khi xem xét mức hiện tại của tỷ giá hối đoái và sự biến động trong quá khứ cũng như kỳ vọng của thị trường trong tương lai. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là lãi suất, và bỏ qua ảnh hưởng của các dự báo bán hàng và đi vay.

	Ảnh hưởng đến lợi nhuận thuần	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tỷ giá hối đoái VND và USD tăng 2%	(859.248.892)	(1.786.921.799)
Tỷ giá hối đoái VND và USD giảm 1%	429.624.446	893.460.899

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

- Rủi ro về giá
- + Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Giám đốc của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Công ty sẽ tiến hành việc phân tích và trình bày độ nhạy do tác động của biến động giá cổ phiếu đến kết quả kinh doanh của Công ty khi có các hướng dẫn chi tiết bởi các cơ quan quản lý.

d. Tài sản đảm bảo

- Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã sử dụng các khoản phải thu, tiền gửi, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi		
Các khoản phải thu	53.373.843.237	109.088.176.772
Hàng tồn kho	173.485.163.994	150.270.847.131
Tài sản cố định	81.683.670.498	88.791.197.790

- Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

07. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

08. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính 2021 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

HUỖNH HOÀI AN

Kế toán trưởng

NGUYỄN QUANG TÁM

Tp. Bạc Liêu, ngày 10 tháng 02 năm 2023

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH NHÀN